

Nghệ An, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Số: 218 /TB-ĐHV

## THÔNG BÁO

### Công nhận kết quả tuyển dụng viên chức và người lao động năm 2024 của Trường Đại học Vinh

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐT ngày 27/3/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh ban hành Quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức và người lao động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định số 3532/QĐ-ĐHV ngày 31/12/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc công nhận kết quả tuyển dụng viên chức và người lao động năm 2024 của Trường Đại học Vinh.

Hội đồng tuyển dụng viên chức và người lao động năm 2024 của Trường Đại học Vinh thông báo công nhận kết quả tuyển dụng viên chức và người lao động năm 2024, cụ thể như sau: (Có danh sách kèm theo).

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả trúng tuyển, người trúng tuyển phải đến tại Trường Đại học Vinh (trực tiếp tại Phòng Tổ chức Cán bộ, trong giờ làm việc), số 182, Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An để hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng, bao gồm:

- Bản gốc văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển (để đối chiếu), chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);
- Phiếu lý lịch tư pháp số 1 do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Bản ghi quá trình đóng BHXH bắt buộc (nếu có).

Hội đồng tuyển dụng viên chức và người lao động năm 2024 của Trường Đại học Vinh thông báo đến thí sinh và các bên liên quan được biết, thực hiện./.

#### Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị trong Trường;
- Thí sinh dự thi;
- Đăng website, iOffice;
- Lưu: HCTH, TCCB.



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng  
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

## KẾT QUẢ

### Tuyển dụng viên chức và người lao động năm 2024 của Trường Đại học Vinh

(Kèm theo Thông báo số: 218 /TB-ĐHV, ngày 31 tháng 12 năm 2024  
của Hội đồng tuyển dụng viên chức và người lao động năm 2024 của Trường Đại học Vinh)

| STT | Họ và tên             | Số BD | Ngày sinh  | Giới tính | Quê quán                         | Vị trí dự tuyển                                          | Chức danh chuyên môn | Đối tượng ưu tiên | Kết quả Vòng 1 | Điểm kiểm tra, sát hạch Vòng 2 | Điểm ưu tiên | Tổng điểm Vòng 2 | Kết quả chung | Ghi chú               |
|-----|-----------------------|-------|------------|-----------|----------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------|--------------------------------|--------------|------------------|---------------|-----------------------|
| 1.  | Ngô Thị Cẩm Vân       | 11    | 20.09.1996 | Nữ        | Huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định    | Bộ môn Biên phiên dịch tiếng Anh, Khoa Sư phạm Ngoại ngữ | Giảng viên           | Không             | Đạt            | 85,25                          |              | 85,25            | Trúng tuyển   |                       |
| 2.  | Văn Thị Hà            | 58    | 18.01.1997 | Nữ        | Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An   | Bộ môn Kỹ năng tiếng Anh, Khoa Sư phạm Ngoại ngữ         | Giảng viên           | Không             | Đạt            | 80                             |              | 80               | Trúng tuyển   |                       |
| 3.  | Đậu Thị Thanh Hằng    | 47    | 20.12.1997 | Nữ        | Huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An | Bộ môn Kỹ năng tiếng Anh, Khoa Sư phạm Ngoại ngữ         | Giảng viên           | Không             | Đạt            | 48                             |              | 48               | Không đạt     | Điểm thi dưới 50 điểm |
| 4.  | Nguyễn Thị Dương Ngọc | 40    | 30.06.1997 | Nữ        | Huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An     | Bộ môn PPGD tiếng Anh, Khoa Sư phạm Ngoại ngữ            | Giảng viên           | Không             | Đạt            | 91,5                           |              | 91,5             | Trúng tuyển   |                       |
| 5.  | Nguyễn Nguyệt Anh     | 18    | 25.07.2002 | Nữ        | Huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An | Bộ môn PPGD tiếng Anh, Khoa Sư phạm Ngoại ngữ            | Trợ giảng            | Không             | Đạt            | 76                             |              | 76               | Trúng tuyển   |                       |
| 6.  | Nguyễn Thị Bích Ngọc  | 37    | 04.06.2002 | Nữ        | Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An     | Bộ môn PPGD tiếng Anh, Khoa Sư phạm Ngoại ngữ            | Trợ giảng            | Không             | Đạt            | 75                             |              | 75               | Trúng tuyển   |                       |
| 7.  | Lê Văn Dương          | 14    | 26.01.2002 | Nam       | Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa   | Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến                    | Chuyên viên          | Không             | Đạt            | 88                             |              | 88               | Trúng tuyển   |                       |
| 8.  | Đinh Thị Lệ Chi       | 10    | 28.04.1998 | Nữ        | Huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh      | Phòng Kế hoạch - Tài chính                               | Chuyên viên          | Không             | Đạt            | 72,4                           |              | 72,4             | Trúng tuyển   |                       |
| 9.  | Nguyễn Duy Anh        | 06    | 11.08.2001 | Nam       | Huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An  | Phòng Kế hoạch - Tài chính                               | Chuyên viên          | Không             | Đạt            | 70,9                           |              | 70,9             | Trúng tuyển   |                       |

|     |                       |    |            |     |                                       |                                       |             |       |     |          |  |          |             |                                                                                  |
|-----|-----------------------|----|------------|-----|---------------------------------------|---------------------------------------|-------------|-------|-----|----------|--|----------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 10. | Lưu Thị Thu Hương     | 59 | 16.09.1985 | Nữ  | Huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An      | Phòng Kế hoạch - Tài chính            | Chuyên viên | Không | Đạt | 66       |  | 66       | Không đạt   | Điểm thi xếp thứ 3 theo thứ tự từ cao đến thấp (vị trí tuyển dụng có 2 chỉ tiêu) |
| 11. | Vương Thị Huyền       | 60 | 02.11.1990 | Nữ  | Huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An         | Phòng Kế hoạch - Tài chính            | Chuyên viên | Không | Đạt | 60,4     |  | 60,4     | Không đạt   | Điểm thi xếp thứ 4 theo thứ tự từ cao đến thấp (vị trí tuyển dụng có 2 chỉ tiêu) |
| 12. | Nguyễn Thị Quỳnh Giao | 16 | 06.03.1986 | Nữ  | Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi | Phòng Kế hoạch - Tài chính            | Chuyên viên | Không | Đạt | Vắng thi |  | Vắng thi | Không đạt   |                                                                                  |
| 13. | Bành Thị Hồng Thương  | 20 | 24.08.2002 | Nữ  | Huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An           | Phòng Kế hoạch - Tài chính            | Chuyên viên | Không | Đạt | Vắng thi |  | Vắng thi | Không đạt   |                                                                                  |
| 14. | Hồ Thị Nguyên         | 27 | 30.07.1997 | Nữ  | Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An        | Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế     | Chuyên viên | Không | Đạt | Vắng thi |  | Vắng thi | Không đạt   |                                                                                  |
| 15. | Phạm Đức Anh          | 31 | 01.11.1995 | Nam | Huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh         | Phòng Quản trị và Đầu tư              | Chuyên viên | Không | Đạt | 75,2     |  | 75,2     | Trúng tuyển |                                                                                  |
| 16. | Nguyễn Thị Quỳnh Anh  | 04 | 01.02.1997 | Nữ  | Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An          | Phòng Tổ chức Cán bộ                  | Chuyên viên | Không | Đạt | 77,8     |  | 77,8     | Trúng tuyển |                                                                                  |
| 17. | Ngô Thị Hạnh          | 30 | 02.02.1987 | Nữ  | Huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An       | Trung tâm Đảm bảo chất lượng          | Chuyên viên | Không | Đạt | 76,4     |  | 76,4     | Trúng tuyển |                                                                                  |
| 18. | Trần Trung Đức        | 67 | 30.09.1992 | Nam | Huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh         | Trung tâm Đảm bảo chất lượng          | Chuyên viên | Không | Đạt | 70,4     |  | 70,4     | Trúng tuyển |                                                                                  |
| 19. | Trần Thị Hoàng Diệp   | 54 | 12.02.1997 | Nữ  | Huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh         | Trung tâm Đảm bảo chất lượng          | Chuyên viên | Không | Đạt | 69,8     |  | 69,8     | Không đạt   | Điểm thi xếp thứ 3 theo thứ tự từ cao đến thấp (vị trí tuyển dụng có 2 chỉ tiêu) |
| 20. | Trần Thị Huyền        | 66 | 05.04.1996 | Nữ  | Huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh         | Trung tâm Đảm bảo chất lượng          | Chuyên viên | Không | Đạt | 62,4     |  | 62,4     | Không đạt   | Điểm thi xếp thứ 4 theo thứ tự từ cao đến thấp (vị trí tuyển dụng có 2 chỉ tiêu) |
| 21. | Trần Thị Hằng         | 15 | 15.05.1995 | Nữ  | Huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh         | Trung tâm Đảm bảo chất lượng          | Chuyên viên | Không | Đạt | Vắng thi |  | Vắng thi | Không đạt   |                                                                                  |
| 22. | Nguyễn Thị Duyên      | 52 | 25.06.1988 | Nữ  | Huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An          | Trung tâm GDQP&AN Trường Đại học Vinh | Chuyên viên | Không | Đạt | 81       |  | 81       | Trúng tuyển |                                                                                  |

|     |                      |    |            |     |                                  |                                                                 |                   |                    |     |          |     |          |             |                                                                                  |
|-----|----------------------|----|------------|-----|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|-----|----------|-----|----------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 23. | Nguyễn Văn Hòa       | 35 | 17.02.1999 | Nam | Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An     | Trung tâm GDQP&AN Trường Đại học Vinh                           | Chuyên viên       | Không              | Đạt | 76,2     |     | 76,2     | Trúng tuyển |                                                                                  |
| 24. | Vũ Văn Tuấn          | 77 | 09.10.1995 | Nam | Huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương | Trung tâm GDQP&AN Trường Đại học Vinh                           | Chuyên viên       | Quân nhân xuất ngũ | Đạt | 61,4     | 2,5 | 63,9     | Không đạt   |                                                                                  |
| 25. | Trần Thị Xinh        | 63 | 18.09.1997 | Nữ  | Huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An | Bộ môn Đường lối quân sự, Trung tâm GDQP&AN Trường Đại học Vinh | Giảng viên        | Không              | Đạt | 90,8     |     | 90,8     | Trúng tuyển |                                                                                  |
| 26. | Trần Lam Hạnh        | 56 | 16.07.1993 | Nữ  | Huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh      | Bộ môn Đường lối quân sự, Trung tâm GDQP&AN Trường Đại học Vinh | Giảng viên        | Không              | Đạt | Vắng thi |     | Vắng thi | Không đạt   |                                                                                  |
| 27. | Lê Hà Phương         | 12 | 17.01.1999 | Nữ  | Huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An     | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục                         | Chuyên viên       | Con thương binh    | Đạt | 73,8     | 5   | 78,8     | Trúng tuyển |                                                                                  |
| 28. | Đào Thị Ngọc Anh     | 62 | 25.10.1990 | Nữ  | Huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh      | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục                         | Chuyên viên       | Không              | Đạt | Vắng thi |     | Vắng thi | Không đạt   |                                                                                  |
| 29. | Phạm Thị Hồng Anh    | 71 | 26.06.1989 | Nữ  | Huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh    | Trung tâm Nội trú                                               | Chuyên viên       | Không              | Đạt | 62,8     |     | 62,8     | Trúng tuyển |                                                                                  |
| 30. | Nguyễn Vũ Minh Thủy  | 28 | 25.10.1996 | Nữ  | Huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An | Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Kinh tế                        | Giảng viên        | Không              | Đạt | 85,3     |     | 85,3     | Trúng tuyển |                                                                                  |
| 31. | Phạm Thị Thanh Huyền | 69 | 06.10.1999 | Nữ  | Huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An  | Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Kinh tế                        | Giảng viên        | Không              | Đạt | 79,2     |     | 79,2     | Không đạt   | Điểm thi xếp thứ 2 theo thứ tự từ cao đến thấp (vị trí tuyển dụng có 1 chỉ tiêu) |
| 32. | Nguyễn Thị Hồng Thủy | 13 | 15.09.1985 | Nữ  | Huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình  | Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Kinh tế                        | Giảng viên        | Không              | Đạt | 58,6     |     | 58,6     | Không đạt   | Điểm thi xếp thứ 3 theo thứ tự từ cao đến thấp (vị trí tuyển dụng có 1 chỉ tiêu) |
| 33. | Lê Thị Tuấn Thanh    | 34 | 26.12.1997 | Nữ  | Huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An | Khoa Kinh tế, Trường Kinh tế                                    | Giảng viên        | Không              | Đạt | 65,2     |     | 65,2     | Trúng tuyển |                                                                                  |
| 34. | Trần Thu Thủy        | 73 | 29.10.1983 | Nữ  | Huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh     | Khoa Kinh tế, Trường Kinh tế                                    | Giảng viên        | Không              | Đạt | Vắng thi |     | Vắng thi | Không đạt   |                                                                                  |
| 35. | Nguyễn Thị Hà Ngân   | 03 | 22.07.1999 | Nữ  | Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An     | Trường Mầm non thực hành                                        | Giáo viên mầm non | Không              | Đạt | 87,5     |     | 87,5     | Trúng tuyển |                                                                                  |
| 36. | Phan Thị Quỳnh Trang | 57 | 07.11.1996 | Nữ  | Huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An | Khoa GDMN, Trường Sư phạm                                       | Giảng viên        | Không              | Đạt | 89,4     |     | 89,4     | Trúng tuyển |                                                                                  |

|     |                        |    |            |     |                                  |                                                   |                          |       |     |          |  |          |             |                                                                                  |
|-----|------------------------|----|------------|-----|----------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|-------|-----|----------|--|----------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 37. | Hoàng Văn Huy          | 53 | 05.09.1993 | Nam | Huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An     | Khoa GDMN, Trường Sư phạm                         | Trợ giảng                | Không | Đạt | 45,8     |  | 45,8     | Không đạt   | Điểm thi dưới 50 điểm                                                            |
| 38. | Nguyễn Trâm Anh        | 17 | 18.05.1999 | Nữ  | Huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An      | Khoa GDTH, Trường Sư phạm                         | Trợ giảng                | Không | Đạt | 30,3     |  | 30,3     | Không đạt   | Điểm thi dưới 50 điểm                                                            |
| 39. | Nguyễn Thị Phương Thảo | 07 | 23.10.1997 | Nữ  | Huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh    | Khoa Hóa học, Trường Sư phạm                      | Giảng viên               | Không | Đạt | 87,6     |  | 87,6     | Trúng tuyển |                                                                                  |
| 40. | Nguyễn Thị Thanh Huyền | 43 | 12.05.1999 | Nữ  | Huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An     | Khoa Ngữ văn, Trường Sư phạm                      | Trợ giảng                | Không | Đạt | 50       |  | 50       | Trúng tuyển |                                                                                  |
| 41. | Nguyễn Thị Hương Giang | 72 | 07.04.1997 | Nữ  | Huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh     | Khoa Ngữ văn, Trường Sư phạm                      | Trợ giảng                | Không | Đạt | Vắng thi |  | Vắng thi | Không đạt   |                                                                                  |
| 42. | Trần Lê Hà             | 22 | 31.10.1996 | Nữ  | Huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An      | Khoa Tin học, Trường Sư phạm                      | Giảng viên               | Không | Đạt | 70,4     |  | 70,4     | Trúng tuyển |                                                                                  |
| 43. | Nguyễn Thị Kim Sang    | 32 | 24.01.2001 | Nữ  | Huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An      | Khoa Tin học, Trường Sư phạm                      | Trợ giảng                | Không | Đạt | Vắng thi |  | Vắng thi | Không đạt   |                                                                                  |
| 44. | Nguyễn Chí Dũng        | 41 | 09.01.1992 | Nam | Huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh      | Khoa Toán học, Trường Sư phạm                     | Giảng viên               | Không | Đạt | 85,2     |  | 85,2     | Trúng tuyển |                                                                                  |
| 45. | Dương Lê Ngọc Nam      | 19 | 24.02.2001 | Nam | Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An     | Khoa Toán học, Trường Sư phạm                     | Trợ giảng                | Không | Đạt | 80       |  | 80       | Trúng tuyển |                                                                                  |
| 46. | Nguyễn Chí Bảo         | 21 | 25.02.1999 | Nam | Huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An | Khoa Toán học, Trường Sư phạm                     | Trợ giảng                | Không | Đạt | 72,6     |  | 72,6     | Trúng tuyển |                                                                                  |
| 47. | Nguyễn Thị Vân Anh     | 49 | 29.10.2000 | Nữ  | Thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh   | Khoa Toán học, Trường Sư phạm                     | Trợ giảng                | Không | Đạt | 61,8     |  | 61,8     | Không đạt   | Điểm thi xếp thứ 3 theo thứ tự từ cao đến thấp (vị trí tuyển dụng có 2 chỉ tiêu) |
| 48. | Nguyễn Đức Tiếp        | 61 | 11.11.1999 | Nam | Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An     | Khoa Toán học, Trường Sư phạm                     | Trợ giảng                | Không | Đạt | 50,5     |  | 50,5     | Không đạt   | Điểm thi xếp thứ 4 theo thứ tự từ cao đến thấp (vị trí tuyển dụng có 2 chỉ tiêu) |
| 49. | Phan Khánh Vân         | 26 | 22.11.2001 | Nữ  | Huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An | Khoa Toán học, Trường Sư phạm                     | Trợ giảng                | Không | Đạt | 50,4     |  | 50,4     | Không đạt   | Điểm thi xếp thứ 5 theo thứ tự từ cao đến thấp (vị trí tuyển dụng có 2 chỉ tiêu) |
| 50. | Đoàn Võ Đức Anh        | 65 | 13.10.1996 | Nam | Huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh      | Tổ THPT, Trường TH, THCS & THPT Thực hành sư phạm | Giáo viên THPT (GV Toán) | Không | Đạt | 82       |  | 82       | Trúng tuyển |                                                                                  |

|     |                      |    |            |     |                                 |                                                                                  |                             |                 |     |          |   |          |             |                                                                                  |
|-----|----------------------|----|------------|-----|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------|-----|----------|---|----------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 51. | Nguyễn Thị Ngọc Anh  | 08 | 18.10.1998 | Nữ  | Huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An   | Tổ THPT, Trường TH, THCS & THPT Thực hành sư phạm                                | Giáo viên THPT (GV Toán)    | Không           | Đạt | Vắng thi |   | Vắng thi | Không đạt   |                                                                                  |
| 52. | Nguyễn Nghi Phương   | 68 | 20.03.2000 | Nam | Thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An     | Tổ Xã hội, Trường TH, THCS & THPT Thực hành sư phạm                              | Giáo viên THPT (GV Thể dục) | Không           | Đạt | 50       |   | 50       | Trúng tuyển |                                                                                  |
| 53. | Nguyễn Thị Ngọc Mai  | 09 | 19.03.1998 | Nữ  | Huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An   | Tổ Ngữ văn - Ngoại ngữ, Trường THPT Chuyên                                       | Giáo viên THPT (chuyên TA)  | Không           | Đạt | 88       |   | 88       | Trúng tuyển |                                                                                  |
| 54. | Phạm Thị Quỳnh Anh   | 36 | 05.06.2002 | Nữ  | Huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An     | Tổ Ngữ văn - Ngoại ngữ, Trường THPT Chuyên                                       | Giáo viên THPT (chuyên TA)  | Không           | Đạt | 75,5     |   | 75,5     | Không đạt   | Điểm thi xếp thứ 2 theo thứ tự từ cao đến thấp (vị trí tuyển dụng có 1 chỉ tiêu) |
| 55. | Phạm Thị Quỳnh Trang | 39 | 24.08.1998 | Nữ  | Huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An | Tổ Ngữ văn - Ngoại ngữ, Trường THPT Chuyên                                       | Giáo viên THPT (chuyên Văn) | Không           | Đạt | 88,75    |   | 88,75    | Trúng tuyển |                                                                                  |
| 56. | Nguyễn Thùy Linh     | 70 | 19.08.2002 | Nữ  | Huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An    | Tổ Ngữ văn - Ngoại ngữ, Trường THPT Chuyên                                       | Giáo viên THPT (chuyên Văn) | Không           | Đạt | 77,5     |   | 77,5     | Không đạt   | Điểm thi xếp thứ 2 theo thứ tự từ cao đến thấp (vị trí tuyển dụng có 1 chỉ tiêu) |
| 57. | Nguyễn Thị Kim Hằng  | 46 | 22.09.2002 | Nữ  | Huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An | Tổ Ngữ văn - Ngoại ngữ, Trường THPT Chuyên                                       | Giáo viên THPT (chuyên Văn) | Không           | Đạt | Vắng thi |   | Vắng thi | Không đạt   |                                                                                  |
| 58. | Hồ Hải Yến           | 29 | 20.08.1997 | Nữ  | Huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An   | Bộ môn Điều dưỡng - Hóa dược, Viện Công nghệ Hóa sinh - Môi trường               | Trợ giảng                   | Không           | Đạt | 83,2     |   | 83,2     | Trúng tuyển |                                                                                  |
| 59. | Lê Hoài Nam          | 02 | 04.09.1999 | Nam | Huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An     | Bộ môn CNKT Điện, Điện tử, Viện Kỹ thuật và Công nghệ                            | Trợ giảng                   | Không           | Đạt | 80       |   | 80       | Trúng tuyển |                                                                                  |
| 60. | Nguyễn Hải Yến       | 23 | 01.10.1998 | Nữ  | Huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh    | Bộ môn KHMT và CNPM/Bộ môn Hệ thống và Mạng máy tính, Viện Kỹ thuật và Công nghệ | Trợ giảng                   | Không           | Đạt | 84,5     |   | 84,5     | Trúng tuyển |                                                                                  |
| 61. | Lê Doãn Quyết        | 76 | 10.06.1990 | Nữ  | Huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An   | Bộ môn KHMT và CNPM/Bộ môn Hệ thống và Mạng máy tính, Viện Kỹ thuật và Công nghệ | Trợ giảng                   | Con thương binh | Đạt | 72,8     | 5 | 77,8     | Không đạt   | Điểm thi xếp thứ 2 theo thứ tự từ cao đến thấp (vị trí tuyển dụng có 1 chỉ tiêu) |

|     |                      |    |            |     |                                  |                                                            |            |                    |     |      |     |      |             |                                     |
|-----|----------------------|----|------------|-----|----------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|--------------------|-----|------|-----|------|-------------|-------------------------------------|
| 62. | Nguyễn Phi Cường Anh | 24 | 17.02.1995 | Nam | Huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh     | Bộ môn Công nghệ kỹ thuật ô tô, Viện Kỹ thuật và Công nghệ | Giảng viên | Quản nhân xuất ngũ | Đạt | 79,2 | 2,5 | 81,7 | Trúng tuyển |                                     |
| 63. | Phan Quốc Cường      | 25 | 20.07.1995 | Nam | Huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An    | Bộ môn Công nghệ kỹ thuật ô tô, Viện Kỹ thuật và Công nghệ | Giảng viên | Không              | Đạt | 78,4 |     | 78,4 | Trúng tuyển |                                     |
| 64. | Bùi Hà Phan          | 33 | 09.12.1993 | Nam | Huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An | Bộ môn Công nghệ kỹ thuật ô tô, Viện Kỹ thuật và Công nghệ | Giảng viên | Không              | Đạt | 72,2 |     | 72,2 | Trúng tuyển |                                     |
| 65. | Cao Thị Hào          | 38 | 10.02.1990 | Nữ  | Huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An    | Cơ sở xây dựng, Khoa Xây dựng                              | Giảng viên | Không              | Đạt | 75,1 |     | 75,1 | Trúng tuyển | Tiếp nhận vào làm viên chức         |
| 66. | Phan Huy Thiện       | 42 | 19.05.1977 | Nam | Huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An    | Bộ môn Cầu đường, Khoa Xây dựng                            | Giảng viên | Không              | Đạt | 80,6 |     | 80,6 | Trúng tuyển | Tiếp nhận vào làm viên chức         |
| 67. | Trần Thị Hải Lê      | 51 | 16.11.1984 | Nữ  | Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An     | Khoa Lịch sử, Trường Sư phạm                               | Giảng viên | Không              | Đạt | Đạt  |     | Đạt  | Trúng tuyển | Tiếp nhận viên chức chuyển công tác |
| 68. | Ngô Thị Thành        | 74 | 26.08.1994 | Nữ  | Huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An    | Bộ môn Ngoại ngữ chuyên ngành, Khoa Sư phạm Ngoại ngữ      | Giảng viên | Không              | Đạt | Đạt  |     | Đạt  | Trúng tuyển | Tạo nguồn theo chính sách thu hút   |
| 69. | Nguyễn Văn Thanh     | 75 | 01.08.1984 | Nam | Huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An       | Bộ môn Ngoại ngữ chuyên ngành, Khoa Sư phạm Ngoại ngữ      | Giảng viên | Không              | Đạt | Đạt  |     | Đạt  | Trúng tuyển | Tuyển dụng theo chính sách thu hút  |

(Danh sách gồm có 69 người).